

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Thành viên	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNPNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNPNT)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNPNT)	12
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNPNT)	13

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 65/GP/KDBH đề ngày 1 tháng 7 năm 2013 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 65/GPDC4/KDBH được cấp ngày 11 tháng 12 năm 2020.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Quang Phi
Ông Yasuhiro Miyoshi
Bà Trần Thị Thu Thủy
Ông Đoàn Việt Trang
Ông Taisuke Obokata

Ông Yasuhiro Takeda
Ông Koichi Tao

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 1/4/2024)
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 1/4/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Yasuhiro Takeda
Bà Dương Thị Thanh Toán
Bà Phạm Thu Trang

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Yasuhiro Takeda

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Phòng 601, Tầng 6, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 53. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Thành viên



Nguyễn Quang Phi
Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP **GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Hội đồng Thành viên của Công ty phê chuẩn ngày 21 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 do một công ty kiểm toán khác kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 25 tháng 3 năm 2024.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2023-006-1
Người được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3956
Hà Nội, Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Đặng Thái Sơn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4668-2023-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)		2.734.922.844.864	1.788.769.715.372
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.375.255.373	37.879.593.293
111	Tiền		6.375.255.373	37.879.593.293
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.130.751.000.685	1.072.186.250.000
121	Chứng khoán kinh doanh		8.430.000.000	8.430.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.122.321.000.685	1.063.756.250.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		161.395.640.568	130.378.996.108
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	120.169.440.966	69.946.357.662
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		115.996.056.850	64.145.423.229
131.2	- Phải thu khác của khách hàng		4.173.384.116	5.800.934.433
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	41.706.215.494	61.035.650.224
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(480.015.892)	(603.011.778)
140	Hàng tồn kho		44.193.164	28.174.545
141	Hàng tồn kho		44.193.164	28.174.545
150	Tài sản ngắn hạn khác		34.981.822.367	32.543.684.425
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	31.654.345.352	29.343.594.658
151.1	- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		28.343.433.972	25.099.000.662
151.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		3.310.911.380	4.244.593.996
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(a)	3.327.477.015	3.200.089.767
190	Tài sản tái bảo hiểm	14(a)	1.401.374.932.707	515.753.017.001
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		211.313.040.422	209.391.770.534
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		1.190.061.892.285	306.361.246.467

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TIẾP THEO)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		23.031.101.539	25.541.521.162
210	Các khoản phải thu dài hạn		12.058.257.689	11.244.170.036
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	12.058.257.689	11.244.170.036
216.1	- Ký quỹ bảo hiểm		9.469.125.000	9.030.000.000
216.2	- Phải thu dài hạn khác		2.589.132.689	2.214.170.036
220	Tài sản cố định		5.980.564.617	7.806.569.948
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	2.399.113.268	2.375.593.758
222	Nguyên giá		9.621.783.069	9.076.603.337
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.222.669.801)	(6.701.009.579)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	3.581.451.349	5.430.976.190
228	Nguyên giá		14.758.519.832	14.250.655.769
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.177.068.483)	(8.819.679.579)
260	Tài sản dài hạn khác		4.992.279.233	6.490.781.178
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	4.992.279.233	6.490.781.178
270	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		2.757.953.946.403	1.814.311.236.534

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		2.120.958.442.478	1.197.472.042.378
310	Nợ ngắn hạn		2.109.422.169.353	1.189.587.145.335
311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	10	284.736.607.538	268.714.768.239
311.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		273.217.590.003	253.817.308.106
311.2	- Phải trả khác cho người bán		11.519.017.535	14.897.460.133
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	24.898.491.797	22.748.606.070
314	Phải trả người lao động		21.816.108.763	31.754.116.416
318	Doanh thu chưa thực hiện		5.468.262.642	2.237.170.709
318.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	12	48.812.102.020	47.284.062.207
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		87.626.286	828.155.356
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	16.393.261.461	16.225.420.747
329	Dự phòng nghiệp vụ		1.707.209.708.846	799.794.845.591
329.1	- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	14(a)	314.989.220.230	301.091.456.981
329.2	- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	14(a)	1.280.253.033.372	397.009.791.853
329.3	- Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối	14(b)	111.967.455.244	101.693.596.757
330	Nợ dài hạn		11.536.273.125	7.884.897.043
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15	7.989.894.374	7.884.897.043
342	Dự phòng phải trả dài hạn		3.546.378.751	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		636.995.503.925	616.839.194.156
410	Vốn chủ sở hữu		636.995.503.925	616.839.194.156
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16	300.000.000.000	300.000.000.000
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17	31.520.800.000	31.520.800.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	17	30.000.000.000	30.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	275.474.703.925	255.318.394.156
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		159.054.621.953	133.485.315.937
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		116.420.081.972	121.833.078.219
440	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		2.757.953.946.403	1.814.311.236.534

Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng

Yasuhiro Takeda
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TIẾP THEO)

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Tại ngày	
			31/12/2024	31/12/2023
1.	Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	34.431.968.839	62.351.364.611
2.	Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	16.378.030.987	36.732.452.982
3.	Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ	USD	3.666.567	4.213.770



 Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng


 Yasuhiro Takeda
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		490.713.016.710	469.166.424.524
12	Doanh thu hoạt động tài chính	24	65.064.700.518	87.640.785.669
13	Thu nhập khác		55.370.155	569.521.639
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		246.045.860.256	239.339.544.510
22	Chi phí hoạt động tài chính	25	2.560.656.070	5.637.673.896
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	153.898.669.173	152.715.222.747
24	Chi phí khác		60.693.805	68.599
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)		153.267.208.079	159.684.222.080
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27	30.614.756.041	31.043.254.753
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	104.997.331	395.621.832
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		122.547.454.707	128.245.345.495



Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng



Yasuhiro Takeda
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
1	Doanh thu phí bảo hiểm (1=1.1+1.2-1.3)	18	1.023.346.700.523	980.591.746.123
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		945.727.678.889	934.881.944.580
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		91.516.784.883	83.443.414.539
1.3	- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		13.897.763.249	37.733.612.996
2	Phí nhượng tái bảo hiểm (2=2.1-2.2)	19	692.861.244.229	672.174.594.988
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		694.782.514.117	700.752.968.879
2.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		1.921.269.888	28.578.373.891
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1-2)		330.485.456.294	308.417.151.135
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (4=4.1+4.2)		160.227.560.416	160.749.273.389
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	146.363.887.143	146.991.673.389
4.2	- Doanh thu khác	21(a)	13.863.673.273	13.757.600.000
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)		490.713.016.710	469.166.424.524
11	Chi phí bồi thường (11=11.1-11.2)		478.066.552.999	272.003.572.315
11.1	- Tổng chi bồi thường	22	483.502.632.068	279.191.268.122
11.2	- Các khoản giảm trừ	22	5.436.079.069	7.187.695.807
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22	340.929.728.338	151.865.262.202
13	Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	22	883.243.241.519	56.762.826.522
14	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22	883.700.645.818	40.290.839.608
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13-14)	22	136.679.420.362	136.610.297.027
16	Tăng dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối	14(b)	10.273.858.487	9.527.171.701
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)		99.092.581.406	93.202.075.782
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	23	84.343.667.879	78.354.320.564
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21(b)	14.748.913.527	14.847.755.218
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)		246.045.860.255	239.339.544.510
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)		244.667.156.455	229.826.880.014

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
23	Doanh thu hoạt động tài chính	24	65.064.700.518	87.640.785.669
24	Chi phí hoạt động tài chính	25	2.560.656.070	5.637.673.896
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)		62.504.044.448	82.003.111.773
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	153.898.669.173	152.715.222.747
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)		153.272.531.730	159.114.769.040
31	Thu nhập khác		55.370.155	569.521.639
32	Chi phí khác		60.693.806	68.599
40	Lợi nhuận khác (40=31-32)		(5.323.651)	569.453.040
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		153.267.208.079	159.684.222.080
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	30.614.756.041	31.043.254.753
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	104.997.331	395.621.832
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		122.547.454.707	128.245.345.495



Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng



Yasuhiro Takeda
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.039.227.855.797	992.737.288.908
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(1.136.792.957.552)	(892.489.989.540)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(107.600.429.449)	(98.546.032.591)
05	Thuế TNDN đã nộp	(29.343.254.753)	(28.232.844.286)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	387.644.554.962	207.614.262.209
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(106.648.165.238)	(109.687.862.969)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	46.487.603.767	71.394.821.731
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.391.993.655)	(2.448.571.858)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	42.000.000	556.770.555
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.141.037.906.954)	(916.192.353.805)
24	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.090.953.750.000	886.668.100.000
27	Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	69.247.492.808	61.477.121.494
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	17.813.342.199	30.061.066.386
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(95.886.136.775)	(92.144.501.124)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(95.886.136.775)	(92.144.501.124)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	(31.585.190.809)	9.311.386.993
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 37.879.593.293	28.557.097.289
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	80.852.889	11.109.011
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	3 6.375.255.373	37.879.593.293



Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng



Yasuhiro Takeda
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Công ty") trước đây là công ty liên doanh giữa Tập đoàn Bảo Việt, Công ty TNHH Bảo hiểm Commercial Union và Công ty Bảo hiểm Tokio Marine and Fire. Công ty trước đây là Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1639/GP ban hành bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 5 tháng 8 năm 1996. Theo Giấy phép điều chỉnh số 65/GPDC3/KDBH cấp ngày 20 tháng 8 năm 2020, Công ty đổi tên thành Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam. Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 7 năm 2013, được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 65/GPDC4/KDBH được cấp ngày 11 tháng 12 năm 2020.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Tokio Marine Asia Pte.Ltd, một công ty được thành lập tại Nhật Bản, và Tập đoàn Bảo Việt. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 16.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm (bao gồm tư vấn bảo hiểm, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm) và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 174 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 163 nhân viên).

Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: số liệu so sánh trên báo cáo tài chính và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ trung bình của tất cả các ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, các khoản phải thu khác của khách hàng và phải thu khác được phân loại dựa trên bản chất như sau:

- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm là các khoản phải thu từ việc kinh doanh hợp đồng bảo hiểm bao gồm phải thu phí bảo hiểm gốc, phải thu bồi thường, phải thu về hợp đồng tái bảo hiểm, phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm vào cuối năm;
- Các khoản phải thu khác của khách hàng là khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ việc cung cấp dịch vụ khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính thương mại và không liên quan tới giao dịch cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.8 Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. Khoản ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hợp đồng ký quỹ. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Phần mềm tin học	3 – 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ, chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ và chi phí kinh doanh bảo hiểm chưa phân bổ được Công ty xác định tại thời điểm kết thúc năm tài chính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí bảo hiểm gốc và dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm.

Đối với các khoản chi phí trả trước khác, các khoản chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hợp đồng bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.14 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn trong Công văn 3059/BTC-QLBH ("Công văn 3059") đề ngày 19 tháng 3 năm 2018 và Công văn 14897/BTC-QLBH ("Công văn 14897") đề ngày 29 tháng 11 năm 2018.

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Theo đánh giá của Công ty, phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại của Công ty theo Công văn 3059 và Công văn 14897 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67. Do đó, Công ty không đăng ký lại phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với Bộ Tài chính và tiếp tục thực hiện theo Công văn 3059 và Công văn 14897.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn sử dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Công ty trích lập theo công thức quy định đã được Bộ Tài chính phê duyệt, cụ thể như sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính	=	$\frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}}$	x	$\text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại}$	x	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}}$	x	$\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$
--	---	---	---	---	---	---	---	--

(iii) Dự phòng dao động lớn về tổn thất

Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm mọi thời hạn từ 1 năm trở xuống sử dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Công ty trích lập theo công thức quy định đã được Bộ Tài chính phê duyệt, cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường cho} \\ \text{các tổn thất} \\ \text{đã phát sinh} \\ \text{nhưng chưa} \\ \text{hiếu nại của} \\ \text{năm tài chính}} = \frac{\text{Tổng số tiền BT} \\ \text{cho tổn thất đã} \\ \text{phát sinh chưa} \\ \text{thông báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu đòi} \\ \text{BT của 3 năm TC} \\ \text{trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT} \\ \text{phát sinh của 3} \\ \text{năm TC trước liên} \\ \text{tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền BT} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm} \\ \text{TC hiện} \\ \text{tại}}{\text{TC hiện} \\ \text{tại}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh của năm} \\ \text{TC hiện tại}}{\text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt động} \\ \text{kinh doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi BT} \\ \text{bình quân của} \\ \text{năm TC hiện} \\ \text{tại}}{\text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi BT} \\ \text{bình quân của} \\ \text{năm TC trước}} \end{array}$$

(iii) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe còn lại, Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp dự phòng phí từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng đối với các hợp đồng bảo hiểm này theo phương pháp trích lập đã đăng ký của Công ty thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)***(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối*

Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – *Hợp đồng bảo hiểm*, dự phòng dao động lớn về tổn thất đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng dao động lớn về tổn thất và dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm với tỷ lệ quy định tại Công văn 3059 đã được phê duyệt và tuân thủ theo các quy chế tài chính hiện hành được quy định bởi Bộ Tài chính.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm (ngoại trừ IBNR do đã được tính trên cơ sở số thuần). Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

2.15 Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được hoãn lại và ghi nhận là một khoản nợ phải trả theo phương pháp tương ứng với phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc nhưng thời hạn bảo hiểm chưa có hiệu lực tại ngày bảng cân đối kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các thành viên sau khi được Hội đồng Thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Theo Điều 54 của Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023, Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các thành viên phê duyệt tại cuộc họp của Hội đồng Thành viên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên được bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận như sau:

- (1) Hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết giữa Công ty và bên mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc
- (2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty có thỏa thuận liên quan đến thanh toán phí: khi hợp đồng bảo hiểm vẫn đang trong thời hạn được thanh toán phí theo quy định của hợp đồng và khung thời gian tối đa của thông tư 67/2023/TT-BTC.

Nếu hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết bởi Công ty và bên mua bảo hiểm nhưng Công ty chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và chưa nhận được tiền thì các hợp đồng này được ghi nhận vào các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

Hợp đồng đồng bảo hiểm

Công ty ghi nhận doanh thu đối với khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm được quy định trong hợp đồng đồng bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

(c) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là các khoản thu phí nhận được hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Doanh thu này được tính toán trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm và được ghi nhận vào cùng thời điểm phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

Đối với phần hoa hồng lãi phát sinh từ hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, Công ty ghi nhận căn cứ vào điều khoản tính toán trong hợp đồng đã giao kết và có bằng chứng chấp thuận thanh toán từ đối tác.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Được xác định tương đối chắc chắn.

(e) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm là một khoản giảm trừ đối với doanh thu phí bảo hiểm gốc.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2.21 Chi bồi thường

Chi bồi thường bao gồm số tiền bồi thường phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc cho bên thứ ba bị thiệt hại bởi chủ hợp đồng bảo hiểm và chi phí giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Các khoản thu hồi từ công ty nhận tái bảo hiểm**

Các khoản chi trả bồi thường được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm. Các khoản thu hồi này được ghi nhận là một khoản giảm trừ tổng chi phí bồi thường bảo hiểm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2.23 Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho công ty môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các công ty nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng môi giới, đại lý bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc thực thu trong năm. Chi phí hoa hồng tái bảo hiểm được tính trên phí nhận tái bảo hiểm trong năm.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động như: đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.27 Thuế tối thiểu toàn cầu**

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 ("Nghị quyết 107") về việc áp dụng Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT") và Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BESP 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 (sau đây gọi là "Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu"). Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Cơ chế thuế mới này yêu cầu tính toán mức thuế suất thực tế tại từng quốc gia và nộp khoản thuế bổ sung trên khoản Lợi nhuận tính thuế bổ sung khi thuế suất thực tế tại quốc gia đó thấp hơn mức thuế suất tối thiểu 15%. Công ty nằm trong phạm vi của Nghị quyết 107 và sự thay đổi này sẽ ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả việc tính toán và ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, tài sản thuế thu nhập hoãn lại cũng như nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Mặc dù Nghị định hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Nghị quyết 107 vẫn đang trong quá trình soạn thảo, nhưng do Nghị quyết 107 đã có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 và áp dụng cho năm tài chính 2024, Công ty đã tự ước tính ảnh hưởng của Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu đối với nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên Hướng dẫn tại Quy tắc mẫu ("Model Rules") do OECD ban hành và xác định hiện tại không có nghĩa vụ phải ghi nhận thêm do thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng tại Công ty cao hơn mức thuế suất tối thiểu toàn cầu nêu trên.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 9);
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 8(a));
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.14 và Thuyết minh 14);
- Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.15 và Thuyết minh 12).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	32.153.583	24.326.779
Tiền gửi ngân hàng	6.343.101.790	37.855.266.514
	<u>6.375.255.373</u>	<u>37.879.593.293</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chứng khoán kinh doanh (i)	8.430.000.000	8.430.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	1.122.321.000.685	1.063.756.250.000
	<u>1.130.751.000.685</u>	<u>1.072.186.250.000</u>

(i) Chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2024			31/12/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	3.430.000.000	20.382.417.600	-	3.430.000.000	19.067.124.467	-
Chứng chỉ Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	5.000.000.000	10.175.037.953	-	5.000.000.000	9.491.572.543	-
	<u>8.430.000.000</u>	<u>30.557.455.553</u>	<u>-</u>	<u>8.430.000.000</u>	<u>28.558.697.010</u>	<u>-</u>

(ii) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,6%/năm (năm 2023: từ 4,7%/năm đến 9,0%/năm) với các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và 0% (năm 2023: 0%) với các khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	115.996.056.850	64.145.423.229
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	26.643.620.270	26.076.853.675
- Phải thu nhà đồng bảo hiểm	2.789.964.130	3.507.189.264
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	10.777.393.249	9.645.904.245
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	75.785.079.201	24.915.476.045
Phải thu khác của khách hàng	4.173.384.116	5.800.934.433
	<u>120.169.440.966</u>	<u>69.946.357.662</u>

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	32.949.013.819	53.612.381.778
Đặt cọc hợp đồng ủy thác bồi thường	6.059.961.812	5.709.961.812
Phải thu khác	2.697.239.863	1.713.306.634
	<u>41.706.215.494</u>	<u>61.035.650.224</u>

(b) Dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (*)	9.469.125.000	9.030.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	2.589.132.689	2.214.170.036
	<u>12.058.257.689</u>	<u>11.244.170.036</u>

(*) Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc là khoản ký quỹ bảo hiểm bằng 375.000 Đô la Mỹ. Theo quy định, Công ty phải duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn điều lệ tối thiểu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.420.163.741	940.147.849	(480.015.892)
Phải thu phí bảo hiểm gốc	195.703.751	136.992.626	(58.711.125)
Phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	1.224.459.990	803.155.223	(421.304.767)
	31/12/2023		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.399.774.638	796.762.860	(603.011.778)
Phải thu phí bảo hiểm gốc	274.695.630	142.184.546	(132.511.084)
Phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	1.125.079.008	654.578.314	(470.500.694)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (*)	28.343.433.972	25.099.000.662
Chi phí bản quyền sử dụng phần mềm	2.193.847.627	3.429.909.128
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.117.063.753	814.684.868
	<u>31.654.345.352</u>	<u>29.343.594.658</u>

(*) Biến động về chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	25.099.000.662	21.101.119.352
Số phát sinh trong năm	87.588.101.189	82.352.201.874
Số phân bổ vào chi phí trong năm (Thuyết minh 23)	(84.343.667.879)	(78.354.320.564)
Số dư cuối năm	<u>28.343.433.972</u>	<u>25.099.000.662</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	1.655.903.384	1.215.703.051
Chi phí sửa chữa văn phòng	687.628.881	1.208.779.182
Chi phí mạng, đường truyền	1.489.710.025	2.449.834.488
Chi phí golf	1.145.174.436	1.314.804.227
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.862.507	301.660.230
	<u>4.992.279.233</u>	<u>6.490.781.178</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

9 TSCĐ**(a) TSCĐ hữu hình**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.585.697.883	3.490.905.454	9.076.603.337
Mua trong năm	1.068.900.000	-	1.068.900.000
Thanh lý, nhượng bán	(523.720.268)	-	(523.720.268)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	6.130.877.615	3.490.905.454	9.621.783.069
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(4.618.596.929)	(2.082.412.650)	(6.701.009.579)
Khấu hao trong năm	(666.907.762)	(378.472.728)	(1.045.380.490)
Thanh lý, nhượng bán	523.720.268	-	523.720.268
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(4.761.784.423)	(2.460.885.378)	(7.222.669.801)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	967.100.954	1.408.492.804	2.375.593.758
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.369.093.192	1.030.020.076	2.399.113.268

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.923.956.807 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.832.918.807 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

9 TSCĐ (TIẾP THEO)**(b) TSCĐ vô hình**

Chương trình phần mềm
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

14.250.655.769

Mua trong năm

507.864.063

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

14.758.519.832

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

(8.819.679.579)

Khấu hao trong năm

(2.357.388.904)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(11.177.068.483)

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

5.430.976.190

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3.581.451.349

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.509.644.343 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.293.594.343 VND).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	273.217.590.003	253.817.308.106
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	255.973.375.370	236.837.510.155
- Phải trả đồng bảo hiểm	5.471.467.298	7.493.242.695
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	10.684.275.853	7.931.110.569
- Phải trả khác về nghiệp vụ bảo hiểm	1.088.471.482	1.555.444.687
Phải trả khác cho người bán	11.519.017.535	14.897.460.133
- Phải trả liên quan đến các dịch vụ công nghệ thông tin	2.894.240.444	3.420.944.992
- Quỹ cháy nổ bắt buộc và trách nhiệm dân sự bắt buộc	3.147.842.250	3.069.452.225
- Phải trả khác cho người bán	5.476.934.841	8.407.062.916
	284.736.607.538	268.714.768.239

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư phải trả người bán ngắn hạn Công ty có khả năng trả nợ là 284.822.785.738 Đồng (31 tháng 12 năm 2023: 268.714.768.239 Đồng).

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

(a) Phải thu

	Tại ngày 1/1/2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	3.200.089.767	13.068.585.849	(12.941.198.601)	3.327.477.015

(b) Phải trả

	Tại ngày 1/1/2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	3.343.981.967	60.693.218.740	(12.941.198.601)	(46.952.707.346)	4.143.294.760
Thuế TNDN	14.738.877.444	30.614.756.041	-	(29.343.254.753)	16.010.378.732
Thuế thu nhập cá nhân	547.448.364	11.036.548.293	-	(10.946.059.283)	637.937.374
Thuế, phí phải nộp khác	4.118.298.295	1.538.767.354	-	(1.550.184.718)	4.106.880.931
	<u>22.748.606.070</u>	<u>103.883.290.428</u>	<u>(12.941.198.601)</u>	<u>(88.792.206.100)</u>	<u>24.898.491.797</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

12 DOANH THU HOA HỒNG NHƯNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	48.812.102.020	47.284.062.207

Biến động về doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	47.284.062.207	43.306.999.962
Số phát sinh trong năm	147.891.926.956	150.968.735.634
Số phân bổ vào doanh thu trong năm (Thuyết minh 20)	(146.363.887.143)	(146.991.673.389)
Số dư cuối năm	48.812.102.020	47.284.062.207

13 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	16.225.420.747	15.595.942.728
Trích lập trong năm (Thuyết minh 17)	6.127.372.735	6.412.267.276
Sử dụng trong năm	(5.959.532.021)	(5.782.789.257)
Số dư cuối năm	16.393.261.461	16.225.420.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

14 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	31/12/2024		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường	1.280.253.033.372	(1.190.061.892.285)	90.191.141.087
Trong đó			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")	1.252.771.555.731	(1.190.061.892.285)	62.709.663.446
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")	27.481.477.641	-	27.481.477.641
Dự phòng phí chưa được hưởng	314.989.220.230	(211.313.040.422)	103.676.179.808
	<u>1.595.242.253.602</u>	<u>(1.401.374.932.707)</u>	<u>193.867.320.895</u>
	31/12/2023		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường	397.009.791.853	(306.361.246.467)	90.648.545.386
Trong đó			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")	370.198.098.646	(306.361.246.467)	63.836.852.179
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")	26.811.693.207	-	26.811.693.207
Dự phòng phí chưa được hưởng	301.091.456.981	(209.391.770.534)	91.699.686.447
	<u>698.101.248.834</u>	<u>(515.753.017.001)</u>	<u>182.348.231.833</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

14 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Biến động của dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

Dự phòng bồi thường:

	2024			2023		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Số dư đầu năm	397.009.791.853	(306.361.246.467)	90.648.545.386	340.246.965.331	(266.070.406.859)	74.176.558.472
Số biến động trong năm (Thuyết minh 22)	883.243.241.519	(883.700.645.818)	(457.404.299)	56.762.826.522	(40.290.839.608)	16.471.986.914
Số dư cuối năm	1.280.253.033.372	(1.190.061.892.285)	90.191.141.087	397.009.791.853	(306.361.246.467)	90.648.545.386

Dự phòng phí chưa được hưởng:

	2024			2023		
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Số dư đầu năm	301.091.456.981	(209.391.770.534)	91.699.686.447	263.357.843.985	(180.813.396.643)	82.544.447.342
Số biến động trong năm (Thuyết minh 18 và 19)	13.897.763.249	(1.921.269.888)	11.976.493.361	37.733.612.996	(28.578.373.891)	9.155.239.105
Số dư cuối năm	314.989.220.230	(211.313.040.422)	103.676.179.808	301.091.456.981	(209.391.770.534)	91.699.686.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

14 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)**(b) Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối**

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	101.693.596.757	92.166.425.055
Số tăng trong năm	10.273.858.487	9.527.171.702
Số dư cuối năm	<u>111.967.455.244</u>	<u>101.693.596.757</u>

15 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hoãn lại với thuế TNDN hoãn lại phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2024 VND	2023 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	<u>7.989.894.374</u>	<u>7.884.897.043</u>

Khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời đánh giá lại khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc ngoại tệ.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 là 20% (năm 2023: 20%).

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp
	VND	%	VND
Công ty Tokio Marine Asia Pte. Ltd	153.000.000.000	51%	153.000.000.000
Tập đoàn Bảo Việt	147.000.000.000	49%	147.000.000.000
	<u>300.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>300.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ chênh lệch tỷ giá (*) VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	300.000.000.000	31.520.800.000	30.000.000.000	226.001.497.031	587.522.297.031
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	128.245.345.495	128.245.345.495
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(92.516.181.094)	(92.516.181.094)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13) (***)	-	-	-	(6.412.267.276)	(6.412.267.276)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	300.000.000.000	31.520.800.000	30.000.000.000	255.318.394.156	616.839.194.156
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	122.547.454.707	122.547.454.707
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(96.263.772.203)	(96.263.772.203)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13) (***)	-	-	-	(6.127.372.735)	(6.127.372.735)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	300.000.000.000	31.520.800.000	30.000.000.000	275.474.703.925	636.995.503.925

(*) Số dư 31.520.800.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán từ Đô La Mỹ sang Việt Nam Đồng năm 2008.

(**) Ngày 25 tháng 3 năm 2024, Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐTV về việc phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty.

(***) Công ty trích 5% từ khoản lợi nhuận sau thuế của mình cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Điều lệ Công ty ngày 3 tháng 10 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

18 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
1. Tổng phí bảo hiểm gốc	945.727.678.889	934.881.944.580
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	146.786.970.677	121.700.822.638
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	410.550.174.300	404.094.683.526
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	98.768.775.250	111.150.623.732
Bảo hiểm xe cơ giới	22.768.375.901	22.770.434.260
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.351.994.055	1.268.408.971
Bảo hiểm trách nhiệm chung	96.992.109.439	97.983.989.238
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	14.651.151.222	17.016.706.921
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	153.858.128.045	158.896.275.294
2. Tổng phí bảo hiểm nhận tái bảo hiểm	91.516.784.883	83.443.414.539
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	1.074.213.888	622.652.143
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	82.249.629.812	74.872.778.579
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.156.208.867	2.390.139.478
Bảo hiểm xe cơ giới	2.920.469.303	597.193.502
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.435.234.441	2.557.067.008
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.632.675.605	2.373.827.104
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	48.352.967	29.756.725
3. Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	13.897.763.249	37.733.612.996
4. Tổng doanh thu phí bảo hiểm (4=1+2-3)	1.023.346.700.523	980.591.746.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

19 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
1. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	694.782.514.117	700.752.968.879
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	5.196.076.425	5.619.783.817
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	454.013.698.569	442.304.152.045
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	34.403.542.717	40.834.544.060
Bảo hiểm xe cơ giới	102.998.745	273.093.383
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.329.460.405	1.247.268.232
Bảo hiểm trách nhiệm chung	41.947.303.247	45.766.525.190
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	16.830.733.339	18.908.347.653
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	140.958.700.670	145.799.254.499
2. Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	1.921.269.888	28.578.373.891
3. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (3=1-2)	692.861.244.229	672.174.594.988

20 DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	364.594.898	541.187.743
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	99.688.303.422	97.669.991.040
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	6.732.292.048	8.618.283.110
Bảo hiểm xe cơ giới	31.531.462	71.864.053
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	170.471.738	201.606.348
Bảo hiểm trách nhiệm chung	8.564.766.654	9.099.828.100
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	3.551.515.207	3.916.648.418
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	27.260.411.714	26.872.264.577
	146.363.887.143	146.991.673.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

21 DOANH THU KHÁC, CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

(a) Doanh thu khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Doanh từ hoạt động đại lý giải quyết bồi thường	11.803.715.915	11.366.618.597
Doanh thu phí quản lý đơn	2.059.957.358	1.932.111.403
Doanh thu khác	-	458.870.000
	<u>13.863.673.273</u>	<u>13.757.600.000</u>

(b) Chi phí khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	3.035.978.660	3.454.806.334
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	157.276.175	413.859.033
Chi quản lý đơn đồng bảo hiểm	1.354.960.825	1.387.988.336
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.418.414.843	529.519.213
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	3.081.723.949	3.138.810.511
Chi phí khác	5.700.559.075	5.922.771.791
	<u>14.748.913.527</u>	<u>14.847.755.218</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

22 CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
1. Tổng chi bồi thường	483.502.632.068	279.191.268.122
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	90.229.519.511	79.932.180.287
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	92.928.177.638	132.446.825.065
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	18.327.590.794	16.813.937.772
Bảo hiểm xe cơ giới	6.716.913.961	7.243.754.065
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	3.774.745	2.045.573.304
Bảo hiểm trách nhiệm chung	18.999.769.132	21.265.360.708
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.649.968.033	65.792.986
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	254.646.918.254	19.377.843.935
2. Giảm trừ chi bồi thường	(5.436.079.069)	(7.187.695.807)
3. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	340.929.728.338	151.865.262.202
4. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	883.243.241.519	56.762.826.522
5. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	883.700.645.818	40.290.839.608
6. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (6=1+2-3+4-5)	136.679.420.362	136.610.297.027

23 CHI PHÍ HOA HỒNG BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	11.100.231.166	9.491.655.794
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm thiệt hại và bảo hiểm cháy nổ	38.511.661.735	36.088.250.140
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	5.446.344.861	6.148.101.924
Bảo hiểm xe cơ giới	1.027.154.039	595.122.116
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	93.859.990	112.361.431
Bảo hiểm trách nhiệm chung	7.848.580.046	7.894.712.110
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.737.699.886	1.964.522.038
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	18.578.136.156	16.059.595.011
	84.343.667.879	78.354.320.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	53.674.212.401	73.689.382.229
Lãi đầu tư trái phiếu	-	6.299.978.206
Cổ tức, lợi nhuận được chia	846.094.000	769.177.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	10.544.394.117	6.882.248.234
	<u>65.064.700.518</u>	<u>87.640.785.669</u>

25 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí hoạt động đầu tư	369.195.535	3.090.984.603
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	2.191.460.535	2.546.689.293
	<u>2.560.656.070</u>	<u>5.637.673.896</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	99.944.390.649	99.596.437.365
Chi phí tư vấn bảo trì công nghệ thông tin	16.989.393.905	17.126.604.169
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.402.769.394	2.932.629.743
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.935.279.534	1.876.718.205
Thuế, phí và lệ phí	917.964.884	780.598.172
Chi phí thuê văn phòng, cải tạo, sửa chữa	11.487.873.042	10.768.230.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.993.993.651	19.688.243.159
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(122.995.886)	(311.112.969)
Chi phí khác	350.000.000	256.874.445
	<u>153.898.669.173</u>	<u>152.715.222.747</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	153.267.208.079	159.684.222.080
Thuế tính ở thuế suất 20%	30.653.441.616	31.936.844.416
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(169.218.800)	(153.835.400)
Chi phí không được khấu trừ	340.636.684	700.725.950
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(105.106.128)	(1.044.858.381)
Chi phí thuế TNDN (*)	30.719.753.372	31.438.876.585
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành (Thuyết minh 11)	30.614.756.041	31.043.254.753
Thuế TNDN - hoãn lại	104.997.331	395.621.832
	30.719.753.372	31.438.876.585

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh theo quyết toán, quyết định của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

28 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

	Đơn vị	2024	2023
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	0,84	1,41
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	99,16	98,59
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76,90	66,00
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23,10	34,00
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,30	1,52
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,30	1,50
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,54	0,93
		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024	2023
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	27,57	28,65
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	22,05	23,01
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,56	8,80
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,44	7,07
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	19,24	20,79

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro nguồn vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc nguồn vốn của Công ty bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, và nợ phải trả).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (*)	
	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.375.255.373	37.879.593.293
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	161.875.656.460	130.982.007.886
Các khoản phải thu dài hạn	12.058.257.689	11.244.170.036
Đầu tư ngắn hạn (*)	1.130.751.000.685	1.072.186.250.000
	<u>1.311.060.170.207</u>	<u>1.252.292.021.215</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	<u>284.824.233.824</u>	<u>269.542.923.595</u>

(*) Số liệu trước dự phòng

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro bảo hiểm, thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu nhập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát được. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(a) Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

Bản chất của hoạt động kinh doanh bảo hiểm rất khó có thể dự đoán được chắc chắn kết quả của bất kì khoản yêu cầu bồi thường và chi phí cuối cùng. Dự phòng được tính dựa trên thông tin sẵn có. Từng yêu cầu bồi thường được đánh giá theo từng trường hợp có liên quan đến hoàn cảnh, thông tin có sẵn từ các tổn thất và bằng chứng quá khứ về các khiếu nại tương tự. Các trường hợp ước tính được xem xét thường xuyên và được cập nhật khi và chỉ khi thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí cuối cùng của tổn thất rất khó để ước tính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng được trình bày trong Thuyết minh số 2.14.

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn mười hai (12) tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, các rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão, và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá,... để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Đối với các yêu cầu bồi thường chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa sản phẩm, kênh phân phối sản phẩm và lựa chọn các sản phẩm có rủi ro thấp, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa về các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận và tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số trường hợp cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Hội đồng Thành viên. Hội đồng Thành viên có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Quản lý vốn

Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

	Biên khả năng thanh toán	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	568.825 triệu đồng	109.479 triệu đồng	519,58%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	554.118 triệu đồng	106.258 triệu đồng	521,49%

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán bảo hiểm, Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Đô la Mỹ (USD)	100.645.671.493	104.368.551.382	41.210.260.724	50.213.274.067
Khác	64.241.546	44.949.350	4.051.479.419	1.611.051.381

Việc kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm (2023: tăng/giảm) các khoản tương ứng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Đô la Mỹ (USD)	2.971.770.538	2.707.763.866

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(ii) Rủi ro về giá**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các đơn vị này như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư nêu trên được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì cả các khoản vay của Công ty có lãi suất cố định.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty là bảo hiểm phi nhân thọ nên rủi ro tín dụng của Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng đã quá hạn (Thuyết minh 7). Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản phải thu này.

(d) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Tổng VND	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Không xác định thời hạn VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tài sản tài chính				
Tiền	6.375.255.373	6.375.255.373	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173.933.914.149	161.875.656.460	2.589.132.689	9.469.125.000
Đầu tư ngắn hạn	1.130.751.000.685	1.130.751.000.685	-	-
	<u>1.311.060.170.207</u>	<u>1.299.001.912.518</u>	<u>2.589.132.689</u>	<u>9.469.125.000</u>
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	284.824.233.824	284.824.233.824	-	-
	<u>284.824.233.824</u>	<u>284.824.233.824</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>1.026.235.936.383</u>	<u>1.014.177.678.694</u>	<u>2.589.132.689</u>	<u>9.469.125.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tài sản tài chính				
Tiền	37.879.593.293	37.879.593.293	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.226.177.922	130.982.007.886	2.214.170.036	9.030.000.000
Đầu tư ngắn hạn	1.072.186.250.000	1.072.186.250.000	-	-
	<u>1.252.292.021.215</u>	<u>1.241.047.851.179</u>	<u>2.214.170.036</u>	<u>9.030.000.000</u>
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	269.542.923.595	269.542.923.595	-	-
	<u>269.542.923.595</u>	<u>269.542.923.595</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>982.749.097.620</u>	<u>971.504.927.584</u>	<u>2.214.170.036</u>	<u>9.030.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Tokio Marine Asia Pte. Ltd	Chủ sở hữu
Tập đoàn Bảo Việt	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Cùng sở hữu bởi Tập đoàn Bảo Việt
Công ty Tokio Marine and Nichido Fire Insurance Co., Ltd	Đầu tư gián tiếp qua Công ty Tokio Marine Asia Pte. Ltd
Công ty Tokio Marine Insurance Singapore Ltd	Công ty con của Công ty Tokio Marine and Nichido Fire Insurance Co., Ltd

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
i) Công ty Tokio Marine Asia Pte. Ltd		
Cổ tức đã trả	49.094.523.825	47.183.252.358
Chi phí tư vấn công nghệ thông tin	4.827.853.819	5.012.745.864
Chi phí tư vấn dịch vụ kiểm toán nội bộ, tuân thủ, quản trị rủi ro và dịch vụ khác	2.488.060.258	4.107.495.288
Chi phí dịch vụ tư vấn giám định rủi ro	1.944.958.000	2.209.946.750
ii) Tập đoàn Bảo Việt		
Cổ tức đã trả	47.169.248.381	45.332.928.736
iii) Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt		
Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	4.755.984.959	5.991.401.814
Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm	664.242.518	664.880.193
Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm	242.843.872	25.624.075
Chi phí nhượng tái bảo hiểm	36.438.482.488	33.475.672.022
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	9.519.396.171	8.885.124.319
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	9.908.277.490	6.237.823.493
iv) Công ty Tokio Marine and Nichido Fire Insurance Co., Ltd.		
Doanh thu hoạt động đại lý giám định bồi thường	10.868.877.250	10.145.846.840
Chi phí nhượng tái bảo hiểm	156.108.183.032	162.735.597.175
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	32.473.004.177	37.838.664.611
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19.599.636.507	28.999.584.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
v)	Công ty Tokio Marine Insurance Singapore Ltd		
	Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	6.585.270.725	8.693.661.069
	Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm	1.546.612.233	2.016.162.335
	Chi phí nhượng tái bảo hiểm	187.522.911.894	191.296.383.333
	Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	43.815.988.668	45.185.401.763
	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	82.046.091.773	25.239.372.004
	Doanh thu hoạt động đại lý giám định bồi thường	380.214.343	181.079.942
iv)	Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
	Tổng lương, thưởng, phụ cấp và các quyền lợi gộp khác	10.942.598.245	10.293.862.869
(b)	Số dư với các bên liên quan		
		31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
i)	Công ty Tokio Marine Asia Pte. Ltd		
	Chi phí tư vấn công nghệ thông tin phải trả	1.788.348.681	2.726.727.326
ii)	Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt		
	Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	15.838.148.581	14.628.116.824
	Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	11.178.532.590	4.472.775.532
	Phải trả về nghiệp vụ đồng bảo hiểm	2.564.262.711	3.780.040.488
iii)	Công ty Tokio Marine and Nichido Fire Insurance Co., Ltd.		
	Phải thu hoạt động đại lý giám định bồi thường	3.532.266.464	4.734.741.692
	Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	52.883.626.890	71.353.367.130
	Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	8.352.194.476	10.106.458.626
iv)	Công ty Tokio Marine Insurance Singapore Ltd		
	Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	31.926.693.331	28.638.240.816
	Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	16.892.572.614	2.601.807.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

31 TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

	2020 Triệu VND	2021 Triệu VND	2022 Triệu VND	2023 Triệu VND	2024 Triệu VND	Tổng số Triệu VND
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2024 (1)	82.758	72.399	125.579	142.281	124.141	547.158
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
Trả trong năm 2020	(47.983)	-	-	-	-	(47.983)
Trả trong năm 2021	(32.005)	(48.393)	-	-	-	(80.398)
Trả trong năm 2022	(2.454)	(22.670)	(79.665)	-	-	(104.789)
Trả trong năm 2023	(311)	(897)	(33.885)	(84.213)	-	(119.306)
Trả trong năm 2024	(4)	(432)	(5.711)	(43.989)	(86.890)	(137.026)
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	(82.757)	(72.392)	(119.261)	(128.202)	(86.890)	(489.502)
III. Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)+(2) (*)	1	7	6.318	14.079	37.251	57.656
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước 2020	-	-	-	-	-	5.053
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm (*)	1	7	6.318	14.079	37.251	62.709
IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường	6.882	6.930	(4.780)	(10.001)	-	(969)
V. Tỷ lệ % thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng trên số ước tính chi bồi thường	8,32%	9,57%	-3,81%	-7,03%	0,00%	-0,18%

(*) Dự phòng bồi thường được trình bày trên cơ sở số thuần giữa dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và dự phòng nhượng tái bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

32 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Cam kết thuê văn phòng và căn hộ		
Dưới 1 năm	15.060.947.641	9.995.163.527
Từ 1 năm đến 5 năm	15.507.187.112	10.972.422.000
	<u>30.568.134.753</u>	<u>20.967.585.527</u>



Phạm Thu Trang
Kế toán trưởng



Yasuhiro Takeda
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2025